

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 349/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 28 tháng 3 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

V/v **Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2006 đến 2010, có xét đến năm 2020.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư số 05/2003/TT-BKH, ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn nội dung, trình tự lập, thẩm định và quản lý các dự án quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội lãnh thổ;

Căn cứ Công văn số 776/BCN - KH, ngày 14 tháng 02 năm 2006 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lai Châu;

Xét Văn bản số 57/TĐ-SCN ngày 24/3/2006 của sở Công nghiệp V/v Báo cáo kết quả thẩm định Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2006 đến 2010, có xét đến 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2006 đến 2010 với các nội dung sau:

I. Tên quy hoạch: Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2006 đến 2010, định hướng đến 2020.

II. Nội dung quy hoạch:

1. Quan điểm phát triển công nghiệp

Gắn với đường lối đổi mới kinh tế - xã hội, sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; ổn định chính trị, ổn định an ninh quốc phòng, đảm bảo phát triển bền vững của công nghiệp trong tương lai.

Gắn phát triển công nghiệp của tỉnh với phát triển công nghiệp của cả nước, của vùng, với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo các điều kiện phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn của tỉnh một cách bền vững; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng định hướng mà Đại hội Đảng bộ tỉnh đã xác định.

Phát triển công nghiệp phải phù hợp với tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên,

sự phân bố và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong vùng, sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên và lợi thế của tỉnh. Sản xuất nhiều sản phẩm cho thị trường nội địa và xuất khẩu. Kết hợp cả hai công nghệ sơ chế và tinh chế, nâng cao chất lượng sản phẩm. Tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động.

Nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng phát triển theo hướng khai thác, sử dụng hiệu quả, quản lý chặt chẽ, tránh lãng phí và chú trọng bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng.

Phát triển công nghiệp gắn với quy hoạch phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị nhỏ trên các trục giao thông, đô thị lớn, khu công nghiệp. Giữ gìn, bảo tồn các di sản, công trình văn hoá, bảo vệ môi trường sinh thái, thúc đẩy phát triển dịch vụ và du lịch. Phát triển các ngành nghề thủ công, phát huy thế mạnh của từng địa phương tại vùng, phát triển làng nghề, mở rộng các mặt hàng theo hướng sản xuất hàng hoá.

Gắn với việc quy hoạch, xây dựng các khu - cụm công nghiệp làm cơ sở chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn và phát triển đô thị.

Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy nội lực và tận dụng các cơ hội thu hút vốn đầu tư từ trong và ngoài nước thông qua các chính sách khuyến khích hợp lý.

2. Phương hướng phát triển công nghiệp

Giai đoạn đến 2010 - 2020, định hướng chung là tập trung vào các lĩnh vực trực tiếp phục vụ CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn, khai thác các tiềm năng thế mạnh của tỉnh như: thủy điện, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, sản xuất nông cụ, sửa chữa cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

(1) Tiếp tục đầu tư phát triển công nghiệp thủy điện và công nghiệp khai khoáng để trở thành các ngành kinh tế động lực của tỉnh.

(2) Tiếp tục thực hiện và hoàn thành các dự án quy hoạch chuyên ngành như công nghiệp khoáng sản, công nghiệp chế biến nông - lâm sản.

(3) Nâng cao năng lực sản xuất của các cơ sở chế biến khoáng sản, sản phẩm nông lâm sản: bột giấy, sản xuất lương thực.. sản xuất vật liệu xây dựng, ngành nghề thủ công truyền thống (dệt thổ cẩm, sản xuất nông cụ cầm tay) và cơ khí sửa chữa nhỏ bằng việc tổ chức, sắp xếp lại sản xuất, đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, đa dạng hoá sản phẩm. Nâng cấp cải tạo để phát huy tối đa năng lực sản xuất của các cơ sở hiện có, đầu tư xây dựng một số cơ sở mới gắn với các vùng nguyên liệu tập trung.

(4) Đưa vào hoạt động một số cơ sở sản xuất mới, bao gồm các ngành khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, đặc biệt là các cơ sở chế biến nông, lâm sản như chế biến thức ăn gia súc, chế biến hoa quả, chế biến bột giấy, chế biến chè trên cơ sở các vùng nguyên liệu đã quy hoạch.

(5) Xây dựng các cơ sở cơ khí có trang bị tương đối hoàn chỉnh tại địa bàn

tỉnh, làm trụ cột cho ngành cơ khí cả vùng và phục vụ sửa chữa cho một số nhà máy công nghiệp có trang bị hiện đại và quy mô lớn

(6) Thực hiện chế biến sâu các loại khoáng sản, vật liệu và nguyên liệu có nguồn gốc từ nông, lâm nghiệp để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Chú trọng đầu tư các dây chuyền công nghệ chế biến tương đối tiên tiến để nâng cao sức cạnh tranh và giá trị các hàng hoá khoáng sản và nông lâm sản xuất khẩu.

(7) Đẩy mạnh xây dựng hoàn chỉnh các cụm, điểm công nghiệp ở nông thôn trên cơ sở hoàn thiện về hạ tầng cơ sở đường, điện, thông tin, nước... và các cơ chế chính sách, tạo cơ sở vững chắc cho công nghiệp hoá nông thôn.

(8) Khôi phục và chấn hưng các làng nghề truyền thống, phát triển tiểu thủ công nghiệp theo hướng phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ và du lịch.

3. Mục tiêu cụ thể về phát triển công nghiệp

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh (GO) phấn đấu đạt mức 276,7 tỷ đồng năm 2010, và trên 831 tỷ đồng năm 2020 (Giá 1994). Giá trị gia tăng của ngành công nghiệp tỉnh năm 2010 đạt 94 tỷ đồng và trên 282,6 tỷ đồng vào năm 2020 (Giá 1994). Tỷ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế (GDP) của tỉnh lần lượt là 14% và trên 16% (công nghiệp và xây dựng: 37%; 39% - Giá HH) vào năm 2010, 2020. Tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành công nghiệp giai đoạn 2006 - 2010 là 26,2%, giai đoạn 2011 - 2020 là 11,62%.

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Các ngành công nghiệp	2010	2020	06-10 (%/năm)	11-20 (%/năm)
	Tổng số	713.132	2.169.987	26,59	11,77
1	Công nghiệp khai thác	79.196	260.228	35,90	12,63
	Tỷ trọng (%)	11,11	11,99		
2	Công nghiệp chế biến	586.131	1.796.759	26,06	11,85
	Tỷ trọng (%)	82,19	82,80		
2.1	CN CB nông lâm sản	524.282	1.601.737	25,39	11,82
	Tỷ trọng (%)	73,52	73,81		
2.2	CN sản xuất VLXD	42.404	120.808	48,38	11,04
	Tỷ trọng (%)	5,95	5,57		
2.3	CN SX hàng tiêu dùng	10.670	42.979	16,28	14,95
	Tỷ trọng (%)	1,50	1,98		
2.4	Ngành cơ khí	4.986	16.931	15,63	13,00
	Tỷ trọng (%)	0,70	0,78		
2.5	CN khác	3.789	14.304	18,31	14,21
	Tỷ trọng (%)	0,53	0,66		
3	Điện, ga và nước	47.805	113.000	21,40	8,98
	Tỷ trọng (%)	6,70	5,21		

4. Định hướng quy hoạch các phân ngành chủ yếu

4.1. Quy hoạch phát triển công nghiệp theo các phân ngành.

4.1.1 Công nghiệp chế biến và khai thác khoáng sản

Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp khoáng sản đến năm 2020, trên cơ sở các điểm khoáng sản có triển vọng đã được đánh giá trữ lượng, chất lượng.

Xây dựng cơ sở dữ liệu cho từng loại khoáng sản nhằm cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia tìm hiểu, đầu tư vào thăm dò khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh. Huy động tối đa nguồn lực trong nước kết hợp với hợp tác đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản.

Khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản, gắn với các cơ sở chế biến, nhằm giảm bớt việc xuất bán khoáng sản dạng thô, đáp ứng một số loại nguyên, nhiên, vật liệu thiết yếu cho sản xuất trong tỉnh và tiêu thụ ra thị trường bên ngoài.

Ưu tiên khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng, nhằm thỏa mãn nhu cầu xây dựng trung tâm tỉnh lỵ, các huyện lỵ và các dự án thủy điện.

Thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư cho mọi thành phần kinh tế tham gia, tạo môi trường thông thoáng nhằm thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài vào hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản tại tỉnh.

Đẩy mạnh công tác điều tra, thăm dò, đánh giá trữ lượng cụ thể các điểm mỏ. Phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản thành một ngành công nghiệp động lực, có vai trò thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

Hợp tác đầu tư thăm dò và khai thác mỏ vàng khu vực Pu Sam Cáp (Tam Đường, Sìn Hồ, Than Uyên), đất hiếm Đông Pao (Tam Đường), đồng Hồng Thu (Sìn Hồ), vàng Mường Tè. Đầu tư đánh giá và khai thác các điểm nước khoáng - nóng Vàng Pó (Phong Thổ). Nghiên cứu và đầu tư khai thác quặng Fluorit, barit đáp ứng nhu cầu sản xuất xi măng, luyện kim, kính thủy tinh, khoan dầu khí. Nghiên cứu xây dựng mới cơ sở chế biến khoáng sản tập trung cho đá lợp và các loại khoáng sản.

Các dự án đầu tư chủ yếu chi tiết trong Đề án Quy hoạch.

4.1.2 Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Chú trọng đầu tư phát triển gắn với việc sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái.

Xây dựng quy hoạch và quản lý thống nhất theo hệ thống từ tỉnh đến huyện, quản lý chặt chẽ việc khai thác và sản xuất về số lượng vật liệu xây dựng.

Khai thác tối đa công suất của các cơ sở sản xuất hiện có, đa dạng hoá hình thức đầu tư và sản phẩm, kết hợp với đổi mới phương thức quản lý theo hướng cổ phần hoá để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Lựa chọn quy mô sản xuất thích hợp, công nghệ sản xuất hiện đại, tiên tiến kết hợp giữa thiết bị nhập ngoại

và thiết bị sản xuất trong nước, đồng thời phải phù hợp với thói quen sử dụng và sức mua của nhân dân trong tỉnh với đặc thù là vùng nông thôn miền núi.

Đẩy mạnh khai thác và sản xuất cát, đá sỏi, vôi, gạch xây nhằm đáp ứng cho nhu cầu xây dựng ngày càng gia tăng tại vùng và nhu cầu xây dựng các nhà máy thủy điện lớn của vùng trong giai đoạn tới. Đầu tư dây chuyền sản xuất phát triển một số loại sản phẩm mới chưa có trên địa bàn như bê tông đúc sẵn, sản phẩm tấm lợp xi măng, cơ sở gia công tấm lợp kim loại. Củng cố trạm bê tông đúc sẵn phục vụ cho xây dựng lưới điện và kiên cố hoá kênh mương.

Sản xuất vật liệu gạch không nung có chất lượng từ nguồn nguyên liệu các mỏ đá phong hoá có sẵn trên địa bàn. Phát triển gạch không nung bằng dây chuyền công nghệ nhỏ của Trung quốc (công nghệ lò đứng liên hoàn) ở các huyện vùng cao không có khả năng phát triển dây chuyền gạch Tuynen.

Hạn chế đến mức thấp nhất việc sản xuất gạch nung bằng các lò thủ công ở khu vực ngoài quốc doanh nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Chương trình đến năm 2010 không còn các lò thủ công sản xuất gạch, ngói, nhằm tiêu chuẩn hoá, đảm bảo chất lượng vật liệu và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Phát triển phải có kế hoạch, tính toán kỹ cả công nghệ, quy mô, thời điểm đầu tư, địa điểm và phương thức đầu tư, không đầu tư ô ạt. Đầu tư mới gắn với phương thức quản lý, loại hình quản lý đảm bảo chắc chắn cho hiệu quả kinh tế, phát triển bền vững.

Các dự án đầu tư chủ yếu chi tiết trong Đề án Quy hoạch.

4.1.3 Công nghiệp chế biến nông, lâm thủy sản

Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản thành một trong những ngành chủ lực của vùng, một mặt nhằm giải quyết "đầu ra" cho sản phẩm nông lâm nghiệp, góp phần đắc lực vào việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn.

Tập trung phát triển các cơ sở chế biến tinh và sơ chế tại vùng có nguồn nguyên liệu tại chỗ, phát huy tối đa tiềm năng nông, lâm nghiệp của địa phương. Phát huy năng lực của các nhà máy có sẵn ở địa phương đồng thời xây dựng thêm một số nhà máy mới đảm bảo quy trình từ sản xuất phân bón, giống cây con, trồng cây... đến khâu chế biến.

Chú trọng đẩy mạnh các yếu tố tổ chức lại sản xuất, đổi mới công nghệ, ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật mới, khuyến nông, khuyến lâm... nhằm quy hoạch vùng nguyên liệu vững chắc cho chế biến phát triển. Quy hoạch vùng cây công nghiệp tập trung như: chè, cà phê, cây dâu tằm... Xây dựng các cơ sở chế biến có quy mô và công nghệ phù hợp. Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển vùng nguyên liệu.

Chuyển nhanh từ lâm nghiệp khai thác sử dụng tài nguyên rừng một cách không hợp lý sang bảo vệ và phát triển vốn rừng, phát triển rừng nguyên liệu. Kết hợp trồng mới và khoanh nuôi, tái sinh rừng và phát triển rừng kinh tế với các loại cây nguyên liệu sử dụng các phương thức trồng rừng hỗn hợp, trồng theo phương

thức nông lâm kết hợp để tạo vùng nguyên liệu cho công nghiệp giấy, gỗ ván dăm, đồ mộc gia dụng, và tạo cơ hội cho ngành chế biến sản phẩm lâm nghiệp phát triển.

Phát triển lâm nghiệp xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng và cây công nghiệp dài ngày.

Quy hoạch và củng cố các vùng trồng cây công nghiệp như chè, tre, luồng, cây ăn quả, trầu... ứng dụng các công nghệ trồng mới và giống mới có năng suất hiệu quả cao để tạo nguồn nguyên liệu ổn định vững chắc. Sắp xếp các cơ sở sản xuất chè quốc doanh hiện nay nhằm mục tiêu đầu tư chiều sâu công nghệ để tạo các loại sản phẩm chất lượng có sức cạnh tranh cao.

Mở rộng hoạt động nhà máy giấy nhằm đa dạng hoá sản phẩm: bột giấy, giấy craf, ván dăm, đồ mộc...

Song song với xây dựng các cơ sở chế biến tập trung tại các vùng nguyên liệu lớn, khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ.

Hình thành các cơ sở chế biến nông sản như chế biến thức ăn gia súc, giết mổ gia súc, kho bảo quản đông lạnh... tại các vùng sản xuất tập trung, đáp ứng phát triển chăn nuôi đại gia súc.

Các dự án đầu tư chủ yếu chi tiết trong Đề án Quy hoạch.

4.1.4 Công nghiệp tiêu dùng và tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

(1) Phát triển tiểu thủ công nghiệp gắn với phát triển nông nghiệp nông thôn.

(2) Bảo tồn và phát triển các nghề thủ công cũng như chấn hưng các làng nghề truyền thống, phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng với mục tiêu trước mắt là phục vụ nhu cầu tại chỗ của nhân dân, dần dần tiến tới xuất khẩu. Khôi phục lại làng nghề: mây tre đan, dệt thổ cẩm, lương thực thực phẩm, may mặc.

(3) Kết hợp tạo dựng được các chủ doanh nghiệp, tận dụng hiểu biết về kỹ thuật, thiết bị công nghệ sản xuất và nguồn vốn, bạn hàng và thị trường tiêu thụ sản phẩm của làng nghề làm ra.

(4) Phát triển làng nghề dệt thổ cẩm, đồ trang sức của các dân tộc song song với dịch vụ du lịch. Sản xuất các sản phẩm độc đáo, sáng tạo phù hợp với thị hiếu khách hàng và không mất đi bản sắc dân tộc, và các sản phẩm có nguyên liệu tại chỗ như mây, song tre...

(5) Thực hiện tốt công tác đào tạo, truyền nghề đến từng hộ gia đình; đặc biệt quan tâm đến các vùng tái định cư mới của thủy điện Sơn La, nhằm sớm ổn định đời sống và tạo nghề mới tại đây. Chuyển đổi mô hình hoạt động theo hình thức Hợp tác xã làng nghề cùng sản xuất, cùng tiêu thụ sản phẩm.

(6) Trong thời gian từ nay tới 2020: Xây dựng tối thiểu ở mỗi huyện một trung tâm dịch vụ tiểu, thủ công nghiệp, nhất là nơi có các làng nghề phát triển nhất trong huyện, điều này sẽ góp phần thúc đẩy việc phục hồi và phát triển các làng nghề truyền thống. Các làng nghề mới hình thành trên cơ sở các làng nghề truyền thống lan toả sang.

(7) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các chợ nông thôn nhằm thúc đẩy quá trình lưu thông hàng hoá, thúc đẩy nền sản xuất hàng hoá ở nông thôn và kích thích sự phát triển của nhu cầu.

(8) Hỗ trợ (có trọng điểm, theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm) cho các địa phương trong việc xây dựng và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho nông thôn (hệ thống giao thông, điện và hệ thống dịch vụ kinh doanh ở nông thôn).

(9) Mở rộng hệ thống dịch vụ tín dụng cho khu vực nông thôn. Nên áp dụng các hình thức tổ chức các quỹ tín dụng chuyên doanh phục vụ phát triển công nghiệp nông thôn: quỹ tín dụng dành cho người nghèo, quỹ tạo việc làm.

Các dự án đầu tư chủ yếu chi tiết trong Đề án Quy hoạch.

4.1.5 Ngành Cơ khí điện tử

(1) Đối với khu vực thành phố, thị xã cần đầu tư xưởng cơ khí quy mô tương đối với trang thiết bị ở mức có thể đáp ứng được một số việc lớn như đại tu, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghệ, phục vụ nhu cầu của các nhà máy công nghiệp tại tỉnh như lò gạch tuy nèn, máy chế biến gỗ, đá ốp lát, đại tu ô tô...

(2) Đối với khu vực nông thôn, các thị trấn, thị tứ cần phát triển các xưởng khí có quy mô nhỏ, kết hợp với các xưởng rèn, xưởng cơ khí của các làng nghề truyền thống để phục vụ cho việc sửa chữa, chế tạo các nông cụ phục vụ cho ngành nông, lâm nghiệp và phục vụ dân dụng cho người dân. Mở rộng và đầu tư các xưởng sửa chữa tại địa bàn các huyện phục vụ sửa chữa dân dụng và sản xuất nông cụ.

Giai đoạn đến năm 2010 đầu tư một xưởng cơ khí tại thị xã của tỉnh với mức đầu tư 5.000 triệu đồng.

4.1.6 Công nghiệp sản xuất điện năng, nước và gas.

Định hướng phát triển công nghiệp điện.

Nguồn cung cấp điện hiện nay chủ yếu từ nguồn điện lưới quốc gia, tuy nhiên ở nhiều nơi do điều kiện địa hình núi cao phức tạp, việc kéo đường điện đến rất khó khăn và vận hành quá tốn kém, do đó trong thời gian tới cần đẩy mạnh phát triển hệ thống các trạm máy thủy điện nhỏ tại chỗ nhằm cung cấp điện thấp sáng phục vụ cho nhu cầu truyền thanh, truyền hình của nhân dân ở các xã và thôn bản.

Đối với các xã đã có điện lưới, cần mở rộng cung cấp điện, thực hiện các giải pháp đầu tư cải tạo và cải tiến quản lý để giá điện đến hộ dân không vượt giá trần theo quy định của Chính phủ.

Thực hiện các chính sách xã hội hoá để đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống điện, thực hiện phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Đối với vùng sâu, vùng xa không thể cung cấp điện từ nguồn điện lưới quốc gia, hoặc không kinh tế cần nghiên cứu đầu tư xây dựng công trình cấp điện cho các bản xã trung tâm bằng các dạng năng lượng mới: Pin mặt trời và thủy điện nhỏ.

Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hệ thống lưới điện hạ thế ở các xã có đường điện quốc gia đi qua bằng nguồn vốn WB và vốn khấu hao của ngành Điện. Xây dựng đường điện hạ thế cho xã theo kế hoạch bằng các nguồn vốn WB1, WB2, EVN.

Cung cấp điện năng phải đảm bảo đầy đủ, ổn định, an toàn để phát triển kinh tế, xã hội và đời sống của nhân dân trong tỉnh.

Thực hiện chương trình quản lý nhằm đảm bảo cung cấp điện liên tục, an toàn cho các vùng.

Hướng tối sử dụng cấp điện áp phân phối 22 kV cho các khu đô thị và khu vực đông dân cư, cấp điện áp 35kV cho các vùng xa, dân cư thưa thớt, dần bỏ cấp điện áp 10kV. Tiếp tục phát triển lưới điện phân phối đến các xã vùng cao, vùng sâu theo chương trình điện khí hoá nông thôn.

Định hướng phát triển ngành sản xuất nước và gas.

Thực hiện các mục tiêu trước mắt là quản lý sử dụng có hiệu quả các cơ sở kỹ thuật hiện có, tăng hiệu quả phục vụ, cải tạo mở rộng để phát triển mạng lưới, phấn đấu hạ giá thành sản phẩm, giảm tỷ lệ thất thoát xuống dưới 35% đối với hệ thống cấp nước cũ, dưới 30% đối với hệ thống cấp nước mới xây dựng.

Xây dựng các công trình nước sinh hoạt nhân dân, đặc biệt là ở vùng cao, vùng xa, vùng biên giới theo chương trình nước sạch quốc gia.

Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình chứa nước hiện có, hệ thống kênh mương dẫn nước của các công trình thủy lợi, kết hợp với cấp nước sinh hoạt.

Mở rộng và xây dựng mới các hệ thống cấp nước sinh hoạt cho thành phố, thị xã và các khu thị trấn, khu dân cư tập trung.

Tiếp tục thực hiện chương trình Quốc gia về nước sạch nông thôn, trong việc xây dựng hệ thống bể, đường dẫn nước mặt và khoan nước ngầm theo chương trình 186 của Chính phủ.

Các dự án đầu tư chủ yếu chi tiết trong Đề án Quy hoạch.

4.1.7 Các ngành công nghiệp khác.

Cùng với tốc độ phát triển công nghiệp toàn tỉnh, các ngành công nghiệp khác cũng được định hướng phát triển: Đáp ứng tối đa nhu cầu thiết yếu của các địa phương trong tỉnh, đầu tư phát triển tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế xã hội nói chung và tốc độ phát triển của toàn ngành công nghiệp nói riêng. Trong thời gian từ nay tới 2010 - 2020, các ngành công nghiệp này cần đa dạng hoá sản phẩm, tăng cường mở rộng thị trường, từng bước phủ kín thị trường nội tỉnh.

4.2. Quy hoạch phát triển khu, cụm, điểm công nghiệp và làng nghề

Cụm công nghiệp Tam Đường: Có vị trí từ xã Nậm Loỏng đến xã Sùng Phài, nằm dọc trục đường QL4D (thuộc khu đô thị tỉnh lỵ sau này). Các ngành nghề thu hút đầu tư: Chế biến nông sản như Chè, miến dong, sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ngói, bê tông đúc sẵn...), nước sinh hoạt, cơ khí, chế biến lâm sản

(ván dăm, đồ mộc...). Tại khu vực này đã xây dựng nhà máy chè Bằng An.

Cụm công nghiệp Bình Lục: Thuộc khu vực thị trấn huyện Bình Lục, dọc theo trục lộ 4D, nằm gần các mỏ đá vật liệu xây dựng, vùng nguyên liệu dong riềng... Thu hút đầu tư vào ngành sản xuất vật liệu xây dựng (đá xây dựng, xi măng, tấm lợp, gạch, ngói) chế biến nông sản (miến dong, hoa quả...), cơ khí nhỏ.

Cụm công nghiệp Thân Thuộc: thuộc khu vực thị trấn nông trường Thân Thuộc, nằm trên trục quốc lộ 32. Thu hút đầu tư vào công nghiệp chế biến chè, chế biến lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng và cơ khí sửa chữa.

Cụm công nghiệp Mường So-MaLiPho: Được hình thành từ thị trấn huyện Phong Thổ tới mỏ nước nóng Vàng Pó, nằm dọc theo trục đường lộ 4D, thuộc khu vực kinh tế cửa khẩu, có cơ sở khá hoàn chỉnh. Cụm nằm gần các mỏ khoáng sản đồng chì, kẽm. Thu hút đầu tư vào ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, chế biến nông lâm sản, và cơ khí sửa chữa.

Cụm công nghiệp Lê Lợi - Nậm Hắng: hình thành tại khu vực phường Lê Lợi thị xã Lai Châu, xã Pú Dao dọc theo đường Quốc lộ 12. Thu hút đầu tư vào ngành nghề chế biến giấy, sản xuất đá lợp và cơ khí nhỏ, hàng gia công mỹ nghệ, máy tre đan xuất khẩu, sản xuất thu mua, chế biến hàng lâm sản...

Cụm công nghiệp Si Phay: Thuộc khu vực tiếp giáp các xã Bản Lang, Đào San, Mù Sang. Thu hút đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến khoáng sản, chế biến nông - lâm sản và cơ khí nhỏ.

Cụm công nghiệp Pu Sam Cáp: Tại xã Khun Há huyện Tam Đường; đầu tư vào khai thác và chế biến vàng.

Điều 2. Giao cho Sở Công nghiệp chủ trì, có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, Thị xã tổ chức triển khai thực hiện theo nội dung quy hoạch được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các Sở: Công nghiệp, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, Thị xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Công nghiệp;
- Bộ KH&ĐT (để b/c);
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Như điều 3;
- UBMT Tổ quốc Tỉnh;
- Lưu: VT, LT, CN, TH.

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thành